



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

2. 6.

207. Uṭṭhehi kaṇha kiṃ sesi ko attho supanena te,
yo ca tuyhaṃ sako bhātā hadayaṃ cakkhuñca¹ dakkhiṇaṃ,
tassa vātā balīyanti sasam² jappati kesava.³
208. Tassa taṃ vacanaṃ sutvā rohiṇeyyassa kesavo,
taramānarūpo uṭṭhāsi⁴ bhātusokena aṭṭito.
209. Kinnu ummattarūpova kevalaṃ dvārakaṃ imaṃ,
saso sasoti lapasi kīdisaṃ sasamicchasi.
210. Sovaṇṇamayaṃ maṇimayaṃ lohamayaṃ atha rūpiyāmayam,⁵
saṅkhasilāpavālamayaṃ kārayissāmi te sasam.
211. Santi aññepi sasakā araññe vanagocarā,⁶
tepi te ānayissāma⁷ kīdisaṃ sasamicchasi.⁸
212. Nāhamete sase icche ye sasā paṭhavīnissitā,⁹
candato sasamicchāmi taṃ me āhara kesava.¹⁰
213. So nūna madhuraṃ ñāti jīvitaṃ vijahissasi,
apatthayaṃ¹¹ patthayasi candato sasamicchasi.⁵
214. Evañce kaṇha jānāsi yathaññamanusāsasi,¹²
kasmā pure mataṃ puttaṃ ajjāpi anusocasi.¹³
215. Ye na¹⁴ labbhā manussena amanussena vā pana,
jāto me mā marī¹⁵ putto kuto labbhā alabbhiyaṃ.
216. Na mantā mūlabhesajjā osadhehi¹⁶ dhanena vā,
sakkā ānayitum kaṇha yaṃ petamanusocasi.
217. Mahaddhanā mahābhogā raṭṭhavantopi khattiyā,
pahūtadhanadhaññā ye¹⁷ tepi no ajarāmarā.
218. Khattiyā brāhmaṇā vessā suddā caṇḍālapukkusā,
ete caññe ca jātiyā tepi no ajarāmarā.
219. Ye mantam parivattenti chaḷaṅgaṃ brahmacintitaṃ,
ete caññe ca jātiyā¹⁸ tepi no ajarāmarā.

¹ cakkhu ca - Ma; cakkhum va - PTS.

² ghato - Syā, PTS.

³ kesavā ti - Ma, Syā, PTS.

⁴ vuṭṭhāsi - Ma, Syā, PTS.

⁵ rūpiyamayaṃ - Ma, Syā.

⁶ araññavanagocarā - Ma, Syā.

⁷ ānayissāmi - Ma, Syā, PTS.

⁸ icchasi ti - Ma, Syā, PTS.

⁹ paṭhavissitā - Ma, PTS, Sīmu; paṭhavīnissitā - Syā.

¹⁰ ohara kesavā ti - Ma, Syā, PTS.

¹¹ apatthiyaṃ - Ma, PTS.

¹² anusasāsi - Syā.

¹³ manusocasi - Ma; anusocasi ti - PTS.

¹⁴ na yaṃ - Ma; na taṃ - Syā.

¹⁵ mari - Ma.

¹⁶ osathehi - Syā.

¹⁷ pahūtadhanadhaññāse - Ma, Syā, PTS.

¹⁸ vijjāya - Syā, PTS.

2. 6.

207. “Này kaṇha, hãy đứng dậy. Việc gì ngài lại nằm? Lợi ích gì cho ngài với việc chiêm bao? Và này Kesava, người em trai ruột, trái tim và con mắt phải của ngài, cậu ấy bị các cơn gió xâm nhập, rồi lấm bầm về con thỏ.”

208. Sau khi lắng nghe lời nói ấy của vị Rohiṇeyya ấy, Kesava đã đứng dậy với vẻ vội vã, bị khổ sở bởi nỗi sầu muộn về người em trai.

209. “Có phải em, tựa như người điên (đi lang thang) khắp cả Dvāravatī này, lái nhái rằng: ‘Con thỏ, con thỏ.’ Em thích con thỏ loại như thế nào?”

210. Anh sẽ bảo làm cho em con thỏ; nó làm bằng vàng, làm bằng ngọc ma-ni, làm bằng hồng ngọc, làm bằng bạc, hay làm bằng đá quý san hô?

211. Cũng có những loài thỏ nhỏ khác ở rừng, sinh sống ở trong rừng, chúng ta cũng sẽ bắt chúng về. Em thích con thỏ loại như thế nào?”

212. “Em không thích những con thỏ ấy, những con thỏ nướng nấu ở trái đất, em thích con thỏ từ mặt trăng. Này Kesava, hãy mang nó lại cho em.”

213. “Này người bà con, đúng là em đây sẽ lìa bỏ cuộc sống ngọt ngào. Em mong mỗi vật không thể mong mỗi, em thích con thỏ từ mặt trăng.”

214. “Này Kaṇha, nếu anh biết là như vậy thì anh mới nên khuyên bảo người khác như thế; tại sao đến bây giờ anh vẫn sầu muộn về đứa con trai đã chết trước đây?”

215. Những việc nào không thể đạt được bởi con người hoặc ngay cả phi nhân (như là): ‘Mong rằng đứa con trai đã được sanh ra cho tôi đừng chết,’ do đâu mà điều không thể đạt được sẽ trở nên đạt được?

216. Này Kaṇha, không có thể đưa người quá vắng mà anh sầu muộn trở về bằng chú thuật, bằng thuốc men từ rễ cây, bằng các thần dược, hoặc bằng tài sản.

217. Những người có tài sản lớn, có của cải lớn, thậm chí những Sát-đế-ly cai quản vương quốc, có đồi dào tài sản và lúa gạo, ngay cả những người ấy cũng không trở thành không già không chết.

218. Các vị Sát-đế-ly, Bà-la-môn, thương buôn, nô lệ, hạ tiện, hốt rác, những người này và những người khác là do sự sanh ra, ngay cả những người ấy cũng không trở thành không già không chết.

219. Những người nào trì tụng chú thuật (Vệ Đà) gồm sáu phần đã được nghĩ ra bởi đấng Tạo Hóa, những người này và những người khác là do kiến thức, ngay cả những người ấy cũng không trở thành không già không chết.

220. Isayo vāpi ye santā saññatattā tapassino,
sarīraṃ tepi kālena vijahanti tapassino.
221. Bhāvitattā arahanto katakiccā anāsavā,
nikkhipanti imaṃ dehaṃ puññapāparikkhayā.¹
222. Ādittaṃ vata maṃ santaṃ ghatasittaṃva pāvakaṃ,
vārinā viya osiñcaṃ sabbaṃ nibbāpaye daraṃ.
223. Abbūḷhaṃ² vata me sallaṃ sokaṃ hadayanissitaṃ,
yo me sokaparetassa puttasokaṃ apānudi.
224. Svāhaṃ abbūḷhasallosmi sītibhūtosmi nibbuto,
na socāmi na rodāmi tava sutvāna bhātika.³
225. Evaṃ karonti sappaññā ye honti anukampakā,
vinivattayanti⁴ sokamhā ghato jeṭṭhaṃva bhātaraṃ,
226. Yassa etādisā honti amaccā paricārikā,⁵
subhāsitena anventi⁶ ghato jeṭṭhaṃva bhātaraṃ ”ti.

Kaṇhapetavatthu chaṭṭhaṃ.

¹ puññapāparikkhayā ti - Ma, Syā, PTS.

² abbaḥi - Ma; abbūḷhi - Syā.

³ bhāsitaṃ - Syā, PTS, Sī.

⁴ nivattayanti - Ma, Syā.

⁵ paricārikā - Syā.

⁶ anevanti - Syā; anvesi - PTS.

220. Hoặc ngay cả những vị ẩn sĩ là các đạo sĩ khổ hạnh, có sự an tịnh, có bản thân đã được kiềm chế, ngay cả những vị đạo sĩ khổ hạnh ấy cũng lìa bỏ cơ thể theo thời gian.

221. Ngay cả những vị A-la-hán có bản thân đã được tu tập, có phận sự đã được làm xong, không còn lậu hoặc, cũng quảng bỏ thân xác này do sự diệt tận của thiện và ác.”

222. “Quả thật, trong khi tôi đang bị rục cháy, tựa như ngọn lửa được rưới bơ lỏng, người ấy dập tắt tất cả nỗi buồn bực như là đang rưới xuống bằng nước.

223. Khi tôi bị sâu muộn chế ngự, người nào đã xua đi nỗi sâu muộn về người con trai của tôi, người ấy quả thật đã rút ra mũi tên sâu muộn đã cắm vào trái tim của tôi.

224. Chính tôi đây, có mũi tên đã được rút ra, có trạng thái mát lạnh, đã được an tịnh. Nay em trai, sau khi lắng nghe em, anh không sâu muộn, không khóc lóc.”

225. Những bậc có trí tuệ hành xử như thế, họ là những bậc có lòng thương tưởng; các vị giúp cho vượt qua nỗi sâu muộn, tựa như Ghata (đã làm) đối với người anh trai vậy.

226. Người nào có những người cộng sự những người hầu cận như thế ấy tháp tùng với lời nói khôn khéo, tựa như Ghata (đã làm) đối với người anh trai vậy.”

Chuyện Vong Nhân của Kaṇha là thứ sáu.